

Phụ lục I:
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án thành phần “Mở rộng hệ thống chuồng nuôi lợn GGP
tại Trạm Nghiên cứu và Phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD, ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi phí	Giá trị	NSNN	Vốn tự huy động
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	36.000.000	25.000.000	11.000.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	23.773.436	16.178.511	7.594.925
1	Nâng cấp, cải tạo 17 chuồng nuôi thành chuồng nuôi kín	11.262.070	11.262.070	0
-	<i>Cải tạo 10 chuồng nuôi lợn hậu bị chờ xuất</i>	8.331.280		
-	<i>Cải tạo 7 chuồng nuôi lợn sau cai sữa</i>	2.930.790		
2	Xây dựng hầm Biogas	671.479	671.479	0
3	Xây dựng tường rào	5.417.472	0	5.417.472
4	Xây dựng hệ thống cấp nước	4.244.962	4.244.962	0
-	<i>Trạm xử lý nước</i>	2.349.603	2.349.603	
-	<i>Đài nước</i>	1.128.676	1.128.676	
-	<i>Đường ống cấp nước</i>	766.683	766.683	
5	Cải tạo đường giao thông nội bộ	2.177.453	0	2.177.453
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Chi tiết tại Phụ lục II)	3.653.220	2.878.760	774.460
1	Thiết bị thông gió chuồng nuôi	2.878.760	2.878.760	0
2	Thiết bị xử lý nước	124.460	0	124.460
3	Thiết bị điện	650.000	0	650.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	744.634	744.634	0
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	14.824	14.824	0
2	Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng	729.810	729.810	0
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2.109.063	2.109.063	0
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	367.329	367.329	0
1	Lập nhiệm vụ, dự toán giai đoạn chuẩn bị dự án	7.400	7.400	
2	Khảo sát địa hình	85.917	85.917	
3	Khảo sát địa chất	41.192	41.192	
4	Giám sát khảo sát xây dựng	5.176	5.176	
5	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi (TT)	226.544	226.544	

TT	Nội dung chi phí	Giá trị	NSNN	Vốn tự huy động
6	Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSDX các gói thầu tư vấn	1.100	1.100	
IV.2	<i>Giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng</i>	1.741.734	1.741.734	0
1	Khảo sát địa hình, địa chất	200.000	200.000	
2	Giám sát khảo sát xây dựng	8.144	8.144	
3	Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình	649.015	649.015	
4	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	38.037	38.037	
5	Thẩm tra dự toán xây dựng	36.849	36.849	
6	Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSDX các gói thầu tư vấn	6.700	6.700	
7	Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSDX các gói thầu thi công xây dựng	69.656	69.656	
8	Lập HSMT/ HSYC/ CHCC, đánh giá HSDT/ HSDX các gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị	10.266	10.266	
9	Giám sát thi công xây dựng công trình	541.321	541.321	
10	Giám sát lắp đặt thiết bị công trình	26.230	26.230	
11	Lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường (TT)	150.000	150.000	
12	Thẩm định giá thiết bị	5.516	5.516	
V	CHI PHÍ KHÁC	470.568	470.568	0
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	4.388	4.388	
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	8.035	8.035	
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	7.750	7.750	
4	Bảo hiểm công trình	28.528	28.528	
5	Thẩm định HSMT/ HSYC và kết quả LCNT	27.427	27.427	
6	Cấp giấy phép môi trường (TT)	50.000	50.000	
7	Kiểm tra công tác nghiệm thu (TT)	100.000	100.000	
8	Kiểm toán	186.480	186.480	
9	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	57.960	57.960	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	5.249.079	2.618.464	2.630.615
1	Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh	3.075.092	2.618.464	456.628
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2.173.987	0	2.173.987